

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định danh mục, mức thu, nộp, chế độ quản lý
và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA VIII KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC và Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3136/TTr-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định danh mục, mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định danh mục, mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của HĐND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau:

1. Nghị quyết số 67/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định danh mục, khung mức thu, tỷ lệ điều tiết các loại phí, lệ phí và 02 quỹ thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

2. Nghị quyết số 69/2007/NQ-HĐND ngày 20/7/2007 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 67/2006/NQ-HĐND ngày 08/12/2006 về việc quy định danh mục, khung mức thu, tỷ lệ điều tiết các loại phí, lệ phí và 02 quỹ thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

3. Nghị quyết số 98/2008/NQ-HĐND ngày 20/7/2007 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 67/2006/NQ-HĐND và Nghị quyết số 69/2007/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về danh mục, khung mức thu, tỷ lệ điều tiết các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

4. Nghị quyết số 151/2010/NQ-HĐND ngày 20/9/2010 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định mức thu, tỷ lệ điều tiết và chế độ quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

5. Nghị quyết số 20/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

6. Nghị quyết số 78/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng Phí chợ; Phí tham quan di tích lịch sử, công trình văn hóa thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho UBND tỉnh căn cứ danh mục, mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí quy định tại Điều 1 Nghị quyết này và các quy định hiện hành để quyết định chi tiết về mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng của từng loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa VIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2014 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa

DANH MỤC, MỨC THU, NỘP, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101/2014/NQ-HĐND ngày 15/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
I	PHÍ:		
1	Phí chợ		
1.1	Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn NSNN:		- Đối với Ban QL chợ có nguồn thu tự đảm bảo một phần hoặc do NSNN bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên: 100% nộp NSNN ; - Đối với BQL chợ có nguồn thu tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên: để lại 90% để chi phí phục vụ công tác thu. Số còn lại 10% nộp NSNN;
	- Đối với người buôn bán	Không quá 8.000đ/ngày hoặc không quá 200.000đ/m²/tháng.	
	- Đối với các loại xe chở hàng hóa nhập chợ:	+ Xe thô sơ: Không quá 10.000 đ/xe/lần + Xe vận tải các loại: Không quá 100.000 đ/xe/lần	
	- Lô hàng hóa nhập chợ:	Không quá 100.000 đ/lô hàng;	
1.2	Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không từ NSNN:	Mức thu tối đa không quá 2 lần mức thu nêu trên.	Doanh nghiệp kinh doanh: nộp thuế GTGT và thuế thu nhập DN theo Luật thuế.
2	Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến bãi, mặt nước		
2.1	Đối với xe		- Số phí thu được nộp 100% vào NSNN; - Cơ quan thu lập kế hoạch chi phí cần thiết phục vụ cho công tác thu phí và được NSNN cấp lại cho cơ quan thu.
	+ Xe ba bánh:	tối đa 4.000 đ/lần;	
	+ Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 2 tấn:	không quá 10.000 đ/lần vào ban ngày và 15.000 đ/lần vào ban đêm;	
	+ Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn:	không quá 15.000 đ/lần vào ban ngày và 20.000 đ/lần vào ban đêm;	
	+ Trên từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 4 tấn trở lên:	không quá 20.000 đ/lần ban ngày hoặc 30.000 đ/lần ban đêm.	
2.2	Đối với người sản xuất, kinh doanh sử dụng hệ đường, lòng đường, bến bãi, mặt nước được Nhà nước quy định:	không quá 20.000 đồng/ngày, đêm.	
3	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô		

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
3.1	Tại bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư:		<p>- Đối với đơn vị tổ chức thu thuộc cơ quan Nhà nước: Được để lại 75% số tiền thu được để phục vụ công tác thu; nộp 25% vào NSNN.</p> <p>- Đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp thuế GTGT và thuế thu nhập theo Luật Thuế.</p>
	- Ban ngày:	Xe đạp không quá 2.000 đồng/lượt ; xe máy không quá: 4.000 đồng/lượt ; ô tô không quá 20.000 đồng/lượt .	
	- Ban đêm:	Không quá 2 lần so với mức thu phí ban ngày;	
	- Mức thu phí theo tháng	Không quá 50 lần mức thu phí ban ngày	
3.2	Đối với các điểm, bãi có điều kiện trông giữ xe ô tô chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điểm trông giữ thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách hàng có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, công việc giữ xe khó khăn hơn:	Không quá 2 lần mức phí tại điểm 4.1 nêu trên.	
3.3	Tại bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư	Không quá 3 lần mức thu tại điểm 4.1 nêu trên.	
4	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	Không quá 1.500 đồng/m² .	<p>- Đối với đơn vị tổ chức thu thuộc cơ quan Nhà nước được để lại 75% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 25% nộp toàn bộ NSNN.</p> <p>- Đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ địa chính nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo Luật Thuế.</p>
5	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	Không quá 7.500.000 đồng/hồ sơ	Đối với đơn vị tổ chức thu thuộc cơ quan Nhà nước được để lại 75% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí, Số còn lại 25% nộp vào NSNN
6	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Không quá 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)	Đối với đơn vị tổ chức thu thuộc cơ quan Nhà nước được để lại 75% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí, Số còn lại 25% nộp vào NSNN
7	Phí thư viện		

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
7.1	Đối với người lớn:		Để lại 100% cho đơn vị tổ chức thu để chi phục vụ công tác thu
	- Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu đối với người lớn:	Không quá 40.000 đồng/thẻ/năm.	
	- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	Không quá 5 lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu.	
7.2	Đối với trẻ em:	Tối đa bằng 50% mức thu đối với người lớn.	
7.3	<p>* Giảm 50% mức phí thư viện đối với:</p> <p>+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa;</p> <p>+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;</p> <p>* Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;</p>		
8	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	Mức thu tối đa không quá 6.000.000 đồng/1 lần thẩm định.	Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN
9	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa:		
9.1	Phí tham quan danh lam, thắng cảnh		<p>- Đối với đơn vị hoạt động tổ chức thu thuộc cơ quan Nhà nước: được để lại 25% số tiền thu để phục vụ công tác thu; nộp 75% vào NSNN;</p> <p>- Đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh: nộp thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Luật thuế.</p>
	- Người lớn	Không quá 40.000 đồng/lần/người;	
	- Trẻ em	Không quá 20.000 đồng/lần/người	
9.2	Phí tham quan di tích lịch sử, công trình văn hóa		<p>- Đối với đơn vị hoạt động tổ chức thu thuộc cơ quan Nhà nước: được để lại 40% số tiền thu để phục vụ công tác thu; nộp 60% vào NSNN;</p> <p>- Đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh: nộp thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Luật thuế.</p>
	Người lớn	Không quá 20.000 đồng/lần/người;	
	Trẻ em	Không quá 10.000 đồng/lần/người;	

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
9.3	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm 50% mức phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với: + Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa; + Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật; + Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên; <p>Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% mức phí.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với người khuyết tật đặc biệt theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP; 		
10	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		
10.1	Lần đầu		
	- Nhóm 1 (dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường):	Không quá 17.000.000 đ/báo cáo;	Đơn vị tổ chức thu được để lại 75% trên tổng số thực thu để chi cho công tác thẩm định và tổ chức thu phí. Số còn lại 25% nộp toàn bộ NSNN
	- Nhóm 2 (Dự án công trình dân dụng)	Không quá 25.000.000 đ/báo cáo;	
	- Nhóm 3 (dự án hạ tầng kỹ thuật):	Không quá 25.000.000 đ/báo cáo;	
	- Nhóm 4 (dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản):	Không quá 24.000.000 đ/báo cáo;	
	- Nhóm 5 (dự án giao thông):	Không quá 25.000.000 đ/báo cáo;	
	- Nhóm 6 (dự án công nghiệp):	Không quá 26.000.000 đ/báo cáo;	
	- Nhóm 7 (dự án khác không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6):	Không quá 15.600.000 đ/báo cáo;	
10.2	Trường hợp thẩm định lại:	Không quá 50% mức thu cùng nhóm nêu trên	
11	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
11.1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất:		Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác thẩm định và tổ chức thu phí, số còn lại 75% nộp vào NSNN.
	+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Không quá 400.000 đ/1 đề án;	

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
	+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm:	Không quá 1.100.000 đ/1 đề án, báo cáo;	
	+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm:	Không quá 2.600.000 đ/1 đề án, báo cáo;	
	+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm:	Không quá 5.000.000 đ/1 đề án, báo cáo;	
11.2	<i>Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:</i>		
	+ Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm:	Không quá 600.000 đ/1 đề án, báo cáo;	
	+ Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm:	Không quá 1.800.000 đ/1 đề án, báo cáo;	
	+ Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ /giây đến dưới 1,0m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm:	Không quá 4.400.000 đ/1 đề án, báo cáo;	
	+ Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1,0m ³ /giây đến dưới 2,0m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm:	Không quá 8.400.000 đ/1 đề án, báo cáo;	
11.3	<i>Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:</i>		
	+ Có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm:	Không quá 600.000 đ/1 đề án, báo cáo;	
	+ Có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm:	Không quá 1.800.000 đ/1 đề án, báo cáo;	

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
	+ Có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm:	Không quá 4.400.000 đ/1 đề án, báo cáo;	
	+ Có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm:	Không quá 8.400.000 đ/1 đề án, báo cáo;	
11.4	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung:	Tối đa bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.	
12	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
12.1	Lần đầu		Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác thẩm định và tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày đêm	Không quá 400.000 đồng/1 báo cáo;	
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Không quá 1.400.000 đồng/1 báo cáo;	
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Không quá 3.400.000 đồng/1 báo cáo;	
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Không quá 6.000.000 đồng/1 báo cáo;	
12.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Tối đa bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.	
13	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
13.1	Lần đầu	Không quá 1.400.000 đồng/hồ sơ.	Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác thẩm định và tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
13.2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Tối đa bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.	
14	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống		
14.1	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	Không quá 3.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận;	Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác công nhận, bình tuyển và tổ chức thu phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN.
14.2	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Không quá 7.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.	
II	LỆ PHÍ:		
1	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân		

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
1.1	Lệ phí hộ tịch		<p>- Đối với UBND các xã nộp 100% vào NSNN trên tổng số thực thu, đồng thời lập kế hoạch chi phí cần thiết phục vụ công tác thu lệ phí và được NSNN cấp lại.</p> <p>- UBND cấp huyện, T/P, Sở Tư pháp và UBND tỉnh được để lại 30% số tiền thu được để phục vụ công tác thu, 70% nộp toàn bộ NSNN</p>
a	Đăng ký tại UBND cấp xã:		
	- Khai sinh, kết hôn, khai tử,	Miễn thu	
	- Nhận cha, mẹ, con:	Không quá 15.000 đồng;	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch:	Không quá 3.000 đồng/1 bản sao;	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch:	Không quá 5.000 đồng;	
	- Các việc đăng ký hộ tịch khác:	Không quá 8.000 đồng;	
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch:	Miễn thu	
b	Đăng ký tại UBND cấp huyện:		
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh:	Không quá 15.000 đồng/1 bản sao	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch:	Không quá 5.000 đồng;	
	- Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch:	Không quá 28.000 đồng;	
c	Đăng ký tại Sở Tư pháp, UBND tỉnh:		
	- Khai sinh	Không quá 75.000 đồng;	
	- Kết hôn:	Không quá 1.500.000 đồng;	
	- Khai tử:	Không quá 75.000 đồng;	
	- Nhận con ngoài giá thú:	Không quá 1.500.000 đồng;	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc:	Không quá 8.000 đồng/1 bản sao;	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch:	Không quá 15.000 đồng;	
	- Các việc đăng ký hộ tịch khác:	Không quá 75.000 đồng;	
d	<p>- Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới đối với: Khai sinh; Kết hôn; khai tử; thay đổi cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch.</p> <p>- Miễn Lệ phí hộ tịch cho người Lào di cư sang Việt Nam đã được cấp giấy phép cư trú ổn định và có nguyện vọng nhập quốc tịch Việt Nam theo Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 12/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ;</p>		

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
1.2	Lệ phí chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh):		
a	Đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới:	Miễn thu	
b	Cấp đổi lại:		
	- Tại các phường nội thành của TP thuộc tỉnh:	Không quá 9.000 đồng/lần cấp;	
	- Tại các xã, thị trấn:	Tối đa bằng 50% mức thu tại phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh.	
c	Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới: thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính.		
d	Không thu đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.		
1.3	Lệ phí đăng ký cư trú:		
a	Tại các phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh:		<p>- Đối với cơ quan thực hiện quản lý cư trú cấp xã nộp 100% vào NSNN trên tổng số thực thu, đồng thời lập kế hoạch chi phí cần thiết phục vụ công tác thu lệ phí và được NSNN cấp lại.</p> <p>- Đối với cơ quan thực hiện quản lý cư trú cấp huyện để lại 30% số tiền thu được để phục vụ công tác thu, 70% nộp toàn bộ NSNN.</p>
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú:	Không quá 15.000 đồng/lần đăng ký;	
	- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú:	Không quá 20.000 đồng/lần cấp;	
	- Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà:	Không quá 10.000 đồng/lần cấp;	
	- Đính chính thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú):	Không quá 8.000 đồng/lần đính chính;	
b	Đối với các khu vực khác:	Tối đa bằng 50% mức thu tại các phường.	
c	- Miễn lệ phí đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với: cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.		

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
	- Không thu đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo;		
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam:		
2.1	Cấp mới giấy phép lao động:	Không quá 600.000 đồng/giấy phép.	Đối với đơn vị tổ chức thu được để lại 50% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu lệ phí. Số còn lại 50% nộp toàn bộ NSNN.
2.1	Cấp lại giấy phép lao động:	Không quá 450.000 đồng/giấy phép	
3	Lệ phí địa chính		
3.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân:		Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu lệ phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN
a	Tại các phường nội thành thuộc thành phố:		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:		
	+ Cấp mới:	Không quá 100.000 đồng/giấy;	
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận:	Không quá 50.000 đồng/lần cấp;	
	- Trường hợp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất):		
	+ Cấp mới:	Không quá 25.000 đồng/giấy;	
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận:	Không quá 20.000 đồng/lần cấp;	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai:	Không quá 28.000 đồng/1 lần;	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính:	Không quá 15.000 đồng/1 lần;	
b	Tại các khu vực khác:	Không quá 50% mức thu của hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố;	

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
3.2	Đối với tổ chức:		
a	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:	Không quá 500.000 đồng/giấy;	
	Trường hợp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất):	Không quá 100.000 đồng/lần cấp;	
b	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận:	Không quá 50.000 đồng/lần cấp;	
c	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai:	Không quá 30.000 đồng/1 lần;	
d	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính:	Không quá 30.000 đồng/1 lần;	
3.3	<p>* Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định 88/2009/NĐ-CP có hiệu lực thi hành mà có nhu cầu cấp đổi lại giấy chứng nhận; - Đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn; <p>* Trường hợp hộ gia đình cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.</p>		
4	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
4.1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Không quá 75.000 đồng/giấy phép;	Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu lệ phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN
4.2	Cấp phép xây dựng các công trình khác:	Không quá 150.000 đồng/giấy phép.	
4.3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	Không quá 15.000 đồng/giấy phép.	
5	Lệ phí cấp biển số nhà		
5.1	Cấp mới:	Không quá 45.000 đồng/1 biển số nhà;	Đơn vị tổ chức thu được để lại 50% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu lệ phí. Số còn lại 50% nộp vào NSNN
5.2	Cấp lại:	Không quá 30.000 đồng/1 biển số nhà	

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (đối với - Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin)		
6.1	Hợp tác xã, Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	Không quá 150.000 đồng/1 lần cấp;	Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu lệ phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN
6.2	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	Không quá 300.000 đồng/1 lần cấp;	
6.3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh:	Không quá 30.000 đồng/1 lần (chứng nhận hoặc thay đổi);	
6.4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh:	Không quá 3.000 đồng/1 bản.	
6.5	Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh:	Không quá 15.000 đồng/1 lần cung cấp;	
6.6	Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý Nhà nước.		
7	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực		
7.1	Tư vấn, quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện:	Không quá 700.000 đồng/1 giấy phép;	Đơn vị tổ chức thu được để lại 75% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu lệ phí. Số còn lại 25% nộp toàn bộ NSNN
7.2	Quản lý và vận hành nhà máy điện:	Không quá 700.000 đồng/1 giấy phép;	
7.3	Phân phối và kinh doanh:	Không quá đồng/1 giấy phép;	
8	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
8.1	Mức thu lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:	Không quá 150.000 đồng/1 giấy phép.	Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
8.2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép áp dụng:	tối đa không quá 50% thu cấp giấy lần đầu.	chức thu lệ phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN
9	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt		
9.1	Mức thu lệ phí cấp giấy khai thác, sử dụng nước mặt:	Không quá 150.000 đồng/1 giấy phép.	Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu lệ phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN
9.2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung	Không quá 50% mức thu cấp giấy lần đầu.	
10	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước		
10.1	Mức thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:	Không quá 150.000 đồng/1 giấy phép;	Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu lệ phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN
10.2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung	Không quá 50% mức thu cấp giấy lần đầu.	
11	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải và công trình thủy lợi		
11.1	Mức thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi:	Không quá 150.000 đồng/giấy phép.	Đơn vị tổ chức thu được để lại 25% trên tổng số thực thu để chi cho công tác tổ chức thu lệ phí. Số còn lại 75% nộp toàn bộ NSNN
11.2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung	Không quá 50% mức thu cấp giấy lần đầu.	
12	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô		
12.1	Cấp mới:	Không quá 200.000 đồng/giấy phép	Cơ quan tổ chức thu lệ phí được để lại 90% chi cho công tác tổ chức thu lệ phí theo quy định. Còn lại 10% nộp NSNN
12.2	Cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép):	Không quá 50.000 đồng/lần cấp	